



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & TƯ VẤN THUẾ- ATAX
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN, KẾ TOÁN VÀ TƯ VẤN

Trụ sở chính: Lô A92 đường 30 tháng 4, Đà Nẵng

Tel: 05113.639 639 * Fax: 05113.639 638

Email: atax@vnn.vn

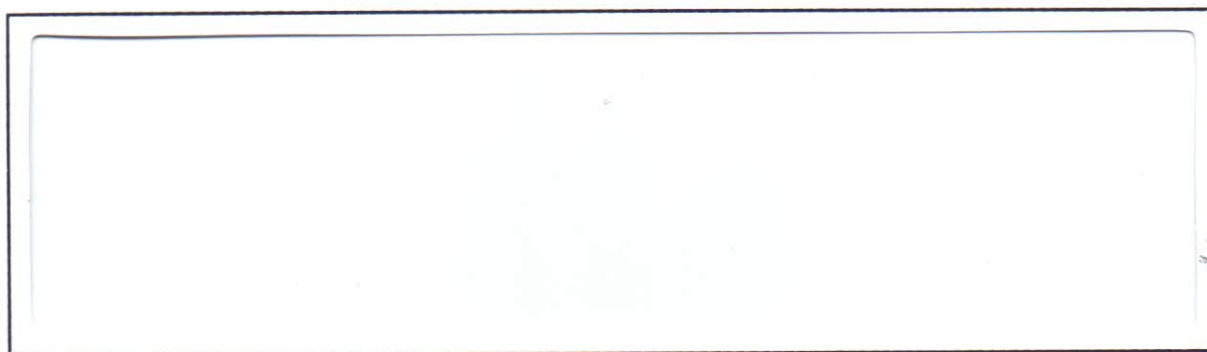
Website: www.atax.vn

VPDD: Lầu 4, Indochina Park Tower

4 Nguyễn Đình Chiểu, Q1, Tp. HCM

Tel: 08.62556668 * Fax: 08.22200823

Email: atax_hcm@vnn.vn



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐIỆN LỰC ĐAKLAK
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2013



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 21

U.04
K
TU
A
CH

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Điện lực ĐakLak (“Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt năm và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Nguyễn Quang Toàn	Chủ tịch
Nguyễn Đức Trọng	Thành viên
Bùi Văn Tuấn	Thành viên

Ban Giám đốc

Nguyễn Quang Toàn	Giám đốc
Bùi Văn Tuấn	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp cho rằng Công ty sẽ không thể tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



Nguyễn Quang Toàn
Giám đốc

Đak Lak, ngày 24 tháng 3 năm 2014

Số: 62 - TC14/BC-ATAX

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Điện lực ĐakLak

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Điện lực ĐakLak (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 19/02/2014, từ trang 04 đến trang 21, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như việc đánh giá tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

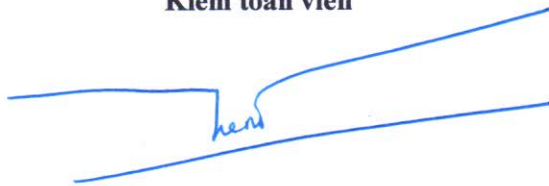
Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Điện lực ĐakLak tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý đến người đọc rằng, khoản lỗ của Công ty lũy kế đến ngày 31/12/2013 là 12.566.490.848 VND, chiếm 44,5% vốn đầu tư của Chủ sở hữu. Bên cạnh đó, giá trị khoản nợ ngắn hạn đã vượt quá tổng tài sản ngắn hạn của Công ty tại ngày 31/12/2013 là 22.996.212.899 VND, bằng 215,3% tài sản ngắn hạn. Những vấn đề này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Kiểm toán viên



Trần Thị Thanh Tiếng
Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0819-2013-105-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ ATAX

Giám đốc



Nguyễn Văn Sĩ
Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán
Số 0104-2013-105-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		10.679.613.949	6.344.872.251
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.345.517.655	176.952.695
1. Tiền	111	V.01	4.345.517.655	176.952.695
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.369.621.065	4.182.308.895
1. Phải thu của khách hàng	131		362.542.000	3.825.837.895
2. Trả trước cho người bán	132		5.003.500.000	356.471.000
5. Các khoản phải thu khác	135		3.579.065	-
IV. Hàng tồn kho	140		956.195.334	1.183.622.694
1. Hàng tồn kho	141	V.02	956.195.334	1.183.622.694
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.279.895	801.987.967
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	748.130.321
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		8.279.895	8.279.895
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	45.577.751
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		107.283.666.051	112.891.194.618
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		106.624.657.462	112.470.163.418
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.03	106.452.461.378	112.417.797.964
- Nguyên giá	222		124.409.996.158	123.754.402.753
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.957.534.780)	(11.336.604.789)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.04	172.196.084	52.365.454
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		659.008.589	421.031.200
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.05	659.008.589	421.031.200
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		117.963.280.000	119.236.066.869

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU B01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		102.299.370.848	100.981.949.693
I. Nợ ngắn hạn	310		33.675.826.848	32.234.505.643
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.06	890.000.000	1.030.000.000
2. Phải trả người bán	312		16.272.424.962	19.225.153.543
3. Người mua trả tiền trước	313		280.000.000	280.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.07	837.717.393	169.847.392
5. Phải trả người lao động	315		286.035.500	262.820.909
6. Chi phí phải trả	316	V.08	11.609.048.993	11.182.345.992
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.09	3.500.600.000	84.337.807
II. Nợ dài hạn	330		68.623.544.000	68.747.444.050
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.10	68.623.544.000	68.747.444.050
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		15.663.909.152	18.254.117.176
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.11	15.663.909.152	18.254.117.176
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		28.230.400.000	28.230.400.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(12.566.490.848)	(9.976.282.824)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		117.963.280.000	119.236.066.869

Mai Thị Thu Thảo
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Toàn
Giám đốc
ĐakLak, ngày 19/02/2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2013

MẪU B02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	20.494.761.444	17.200.612.154
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	20.494.761.444	17.200.612.154
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	10.514.446.992	10.097.986.158
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		9.980.314.452	7.102.625.996
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	13.257.512	9.109.880
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	11.102.449.620	13.530.880.633
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.980.345.854	13.530.880.633
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.481.330.368	1.106.008.963
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	30		(2.590.208.024)	(7.525.153.720)
11. Thu nhập khác	31		-	14.675.698.471
12. Chi phí khác	32		-	14.917.326.037
13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		-	(241.627.566)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(2.590.208.024)	(7.766.781.286)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.5	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(2.590.208.024)	(7.766.781.286)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(918)	(2.751)



Mai Thị Thu Thảo
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Toàn
Giám đốc

ĐakLak, ngày 19/02/2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2013

MẪU B03-DN

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(2.590.208.024)	(7.766.781.286)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		6.714.730.153	8.224.567.426
- Chi phí lãi vay	06		10.980.345.854	13.530.880.633
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		15.104.867.983	13.988.666.773
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	9		(393.604.098)	(562.315.124)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		227.427.360	(1.183.622.694)
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(778.909.121)	13.393.708.755
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(221.741.252)	(246.537.462)
- Tiền đã trả lãi vay	13		(8.448.912.824)	(9.428.361.829)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.489.128.048	15.961.538.419
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(937.825.788)	(15.428.129.971)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(937.825.788)	(15.428.129.971)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.180.000.000	1.317.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.562.737.300)	(1.715.111.367)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(382.737.300)	(398.111.367)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		4.168.564.960	135.297.081
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		176.952.695	41.655.614
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		4.345.517.655	176.952.695



Mai Thị Thu Thảo
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Toàn

Giám đốc

ĐắkLak, ngày 19/02/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Điện lực ĐakLak (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000596136, đăng ký lần đầu ngày 31/10/2006, thay đổi lần thứ 4 ngày 13/12/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đak Lak cấp.

Trụ sở của Công ty đóng tại số 02- Lê Duẩn, phường Tân Tiến, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh ĐakLak.

Nhà máy thủy điện đóng tại xã Eawy, huyện EaH’leo, tỉnh ĐakLak

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư, xây dựng, khai thác, quản lý vận hành nhà máy thủy điện
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, cầu đường, thủy lợi, điện.
- Xây dựng và lắp đặt mạng truyền dẫn và thiết bị viễn thông.
- Thiết kế công trình điện năng, giám sát thi công xây dựng công trình điện năng.
- Sản xuất cấu trúc thép, bê tông và các sản phẩm bê tông cốt thép, mạ kẽm nhúng nóng.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành kèm theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi bổ sung có liên quan.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin phải trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21-Trình bày báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ (-) dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: nhập trước xuất trước.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng lỗi thời, hư hỏng, kém phẩm chất mà giá gốc của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, cùng chi phí bán hàng và phân phối phát sinh. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ngày ghi nhận ban đầu được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các khoản chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản. Chi phí phát sinh khi ghi nhận chi phí ban đầu không thỏa mãn điều kiện này thì được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Xác định nguyên giá trong một số trường hợp sau đây:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Trong năm Công ty có thay đổi thời gian khấu hao theo thông tư 45/2013/TT-BTC, thời gian hữu dụng ước tính cho nhóm tài sản cụ thể như sau:

	Năm 2013 (Năm)	Năm 2012 (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30	5 - 20
Máy móc, thiết bị	10 - 20	5 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10	5 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8	3 - 5

6. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu.

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước dài hạn:

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm:

- Giá trị công cụ dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng.
- Chi phí sửa chữa gia cố Thủy điện.

Các khoản chi phí này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên, được vốn hóa dưới hình thức các khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2-3 năm (tùy thuộc vào tính chất, đặc điểm của từng loại chi phí).

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- + Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- + Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- + Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện: (1) phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; (2) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, (3) doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, (4) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, (5) xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ được quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 "Doanh thu và thu nhập khác", gồm:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí này được ghi nhận bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 25%.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	319.075	6.803.122
Tiền gửi ngân hàng	4.345.198.580	170.149.573
Cộng	4.345.517.655	176.952.695

2. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	956.195.334	1.183.622.694
Cộng giá gốc hàng tồn kho	956.195.334	1.183.622.694

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: không có.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	TB, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	77.481.751.608	45.422.411.325	758.309.549	91.930.271	123.754.402.753
Tăng trong năm	598.124.680	163.964.403	3.157.794	382.827	765.629.704
- Mua sắm mới	597.398.090	163.964.403	3.157.794	382.827	764.903.114
- Lý do khác	726.590	-	-	-	726.590
Giảm trong năm		21.652.187	32.097.342	56.286.770	110.036.299
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Chuyển thành công cụ, dụng cụ	-	21.652.187	32.097.342	56.286.770	110.036.299
Số dư cuối năm	78.079.876.288	45.564.723.541	729.370.001	36.026.328	124.409.996.158
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.018.372.600	5.641.527.518	596.400.349	80.304.322	11.336.604.789
Tăng trong năm	3.308.525.276	3.301.592.954	98.907.755	5.704.168	6.714.730.153
- Trích khấu hao	3.308.525.276	3.301.592.954	98.907.755	5.704.168	6.714.730.153
Giảm trong năm	-	7.337.686	30.175.706	56.286.770	93.800.162
- Chuyển thành công cụ, dụng cụ	-	7.337.686	30.175.706	56.286.770	93.800.162
Số dư cuối năm	8.326.897.876	8.935.782.786	665.132.398	29.721.720	17.957.534.780
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	72.463.379.008	39.780.883.807	161.909.200	11.625.949	112.417.797.964
Tại ngày cuối năm	69.752.978.412	36.628.940.755	64.237.603	6.304.608	106.452.461.378

- Toàn bộ giá trị đầu tư của Dự án thủy điện Ea Đrăng 2 đã được thế chấp để đảm bảo nợ vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển – Chi nhánh Bắc

Đăk Lăk. Giá trị còn lại cuối năm của tài sản thế chấp này là 106.399.704.807 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: Không có.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thủy điện EaDrăng	172.196.084	52.365.454
Cộng	172.196.084	52.365.454

5. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	196.562.750	183.865.070
Chi phí sửa chữa	450.268.736	237.166.130
TSCĐ không đủ điều kiện ghi nhận theo TT 45/2013	12.177.103	-
Cộng	659.008.589	421.031.200

6. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn (*)	890.000.000	1.030.000.000
Cộng	890.000.000	1.030.000.000

() Chi tiết nợ vay ngắn hạn như sau:*

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công đoàn điện lực Đăk Lăk	100.000.000	200.000.000
Bùi Thị Liên Hương	410.000.000	430.000.000
Nguyễn Đức Trọng	380.000.000	400.000.000
Cộng	890.000.000	1.030.000.000

7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế GTGT	689.463.110	-
Thuế TN cá nhân	7.489.291	18.481.777
Cộng	837.717.393	169.847.392

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

8. Chi phí phải trả

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi vay dài hạn VND Ngân hàng BIDV Bắc Đăk Lăk (i)	11.124.912.318	10.289.412.427
Lãi vay Bùi Thị Liên Hương	31.649.167	887.500
Lãi vay Nguyễn Đức Trọng	21.454.639	37.755.555
Lãi vay Công đoàn Công ty Điện Lực Đăk Lăk	59.265.523	94.298.856
Lãi vay dài hạn USD Ngân hàng BIDV Bắc Đăk Lăk (i)	371.767.346	759.991.654
Cộng	11.609.048.993	11.182.345.992

(i): Theo phụ lục hợp đồng số 01/2013 ký kết giữa Công ty CP Thủy điện Điện lực Đăk Lăk và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Bắc Đăk Lăk, Công ty được cơ cấu trả dần theo tiến độ số nợ lãi này đến ngày 30/06/2031.

9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bảo hiểm xã hội	-	4.591.562
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	79.746.245
Dư Có TK 1388- Công ty TNHH SXTMDV Tân Sang	2.200.000.000	-
Dư Có TK 1388- Công ty TNHH Quang Hải	1.300.000.000	-
Dư Có TK 1388- Khác	600.000	-
Cộng	3.500.600.000	84.337.807

10. Vay dài hạn và nợ dài hạn

a/ Vay dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay ngân hàng (*)	68.623.544.000	68.747.444.050
Cộng	68.623.544.000	68.747.444.050

(*) Chi tiết nợ vay dài hạn ngân hàng như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng BIDV Bắc Đăk Lăk VND (i)	57.912.364.000	58.042.364.000
Ngân hàng BIDV Bắc Đăk Lăk USD (i)	10.711.180.000	10.705.080.050
Cộng	68.623.544.000	68.747.444.050

(i): Theo phụ lục hợp đồng số 01/2013 ký kết giữa Công ty CP Thủy điện Điện lực Đăk Lăk và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Bắc Đăk Lăk, Công ty được cơ cấu trả dần theo tiến độ số nợ gốc này đến ngày 30/06/2031.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

11. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	28.778.000.000	(2.209.501.538)	26.568.498.462
Lỗi trong năm	-	(7.766.781.286)	(7.766.781.286)
Điều chỉnh giảm	(547.600.000)	-	(547.600.000)
Số dư cuối năm trước	28.230.400.000	(9.976.282.824)	18.254.117.176
Lỗi trong năm	-	(2.590.208.024)	(2.590.208.024)
Số dư cuối năm nay	28.230.400.000	(12.566.490.848)	15.663.909.152

b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (gần nhất)		Vốn đầu tư thực tế			
			31/12/2013		31/12/2012	
	Số tiền (VND)	Ti lệ %	Số tiền (VND)	Ti lệ %	Số tiền (VND)	Ti lệ %
Nguyễn Quang Toàn	750,000,000	2.61%	1,320,000,000	4.68%	1,320,000,000	4.68%
Nguyễn Tất Thủy	700,000,000	2.43%	320,000,000	1.13%	490,000,000	1.74%
Nguyễn Mạnh Hùng	700,000,000	2.43%	90,000,000	0.32%	90,000,000	0.32%
Phạm Đình Huân	640,000,000	2.22%	-	0.00%	-	0.00%
Bùi Văn Tuấn	600,000,000	2.08%	604,000,000	2.14%	520,000,000	1.84%
Nguyễn Thị Liên			1,500,000,000	5.31%	1,500,000,000	5.31%
Trần Kỳ Sơn			1,425,000,000	5.05%	1,425,000,000	5.05%
Nguyễn Đức Trọng			1,100,000,000	3.90%	1,100,000,000	3.90%
Gia Xuân Mạnh			1,000,000,000	3.54%	1,000,000,000	3.54%
Cổ đông khác	25,388,000,000	88.22%	20,871,400,000	73.93%	20,785,400,000	73.63%
Cộng	28,778,000,000	100%	28,230,400,000	100%	28,230,400,000	100%

c/ Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	282.304	282.304
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	282.304	282.304
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	282.304	282.304

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 100.000 (Đồng/cổ phiếu). Mệnh giá cổ phiếu được trình bày theo quy định tại Điều lệ Công ty. Công ty dự kiến sẽ báo cáo cổ đông thay đổi lại mệnh giá cổ phiếu theo mức 10.000 VND/ cổ phiếu vào cuộc họp Đại hội đồng cổ đông năm nay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu:	20.494.761.444	17.200.612.154
+ Doanh thu bán điện	20.099.575.897	17.079.739.199
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	395.185.547	120.872.955
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	20.494.761.444	17.200.612.154

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của điện đã bán	10.166.523.716	9.988.791.158
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	347.923.276	109.195.000
Cộng	10.514.446.992	10.097.986.158

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.257.512	9.109.880
Cộng	13.257.512	9.109.880

4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay, lãi trả chậm	10.980.345.854	13.530.880.633
Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	122.103.766	-
Cộng	11.102.449.620	13.530.880.633

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
A. Kết quả hoạt động kinh doanh ghi nhận theo BCTC		
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	(2.590.208.024)	(7.766.781.286)
B. Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN		
1. Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	572.940.479	730.238.484
Chi phí khấu hao TSCD không đúng quy định	450.046.993	
Thuế GTGT không được khấu trừ và phạt chậm nộp thuế	1.595.847	
Thù lao HĐQT không tham gia điều hành trực tiếp SXKD	39.000.000	6.000.000
Chi phí tiền lãi vượt mức khống chế theo quy định	8.523.750	202.964.167
Lãi trả chậm nhà cung cấp 2011	-	521.274.317
Lãi vay tương ứng với phần vốn điều lệ góp thiếu	73.773.889	
2. Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	-	-
3. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN chưa trừ chuyển lỗ	(2.017.267.545)	(7.036.542.802)
4. Lỗ từ các năm trước chuyển sang		
5. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN (Đã trừ chuyển lỗ)	(2.017.267.545)	(7.036.542.802)
Thuế suất thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2013	25%	25%
Thuế suất thuế TNDN 6 cuối đầu năm 2013	20%	
Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế (chưa tính số được giảm)	-	-
Số thuế TNDN được giảm	-	-
Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế	-	-

6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	544.893.636	343.296.694
Chi phí nhân công	1.748.293.435	1.649.212.345
Chi phí khấu hao	6.714.730.153	8.224.567.426
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.918.321.163	1.591.309.287
Chi phí khác bằng tiền	340.094.030	549.548.035
Cộng	11.266.332.417	12.357.933.787

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay và vốn nhận ủy thác đầu tư phải trả (nếu có) trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông (bao gồm phần vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính tại ngày kết thúc niên độ như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Các khoản vay và vốn nhận ủy thác đầu tư	69.513.544.000	69.777.444.050
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	4.345.517.655	176.952.695
Nợ thuần	65.168.026.345	69.600.491.355
Vốn chủ sở hữu	15.663.909.152	18.254.117.176
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	416,04%	381,29%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.345.517.655	176.952.695
Phải thu khách hàng và phải thu khác	366.121.065	3.825.837.895
Tổng cộng	4.711.638.720	4.002.790.590
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	69.513.544.000	69.777.444.050
Phải trả người bán và phải trả khác	19.773.024.962	19.309.491.350
Chi phí phải trả	11.609.048.993	11.182.345.992
Tổng cộng	100.895.617.955	100.269.281.392

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 6/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể việc xác định giá trị hợp lý của tài sản và công nợ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

VII. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có thể có được lãi suất có lợi cho công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của công ty khi tính thanh khoản được quản lý dựa trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

VII. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.345.517.655	-	4.345.517.655
Phải thu khách hàng và phải thu khác	366.121.065	-	366.121.065
Tổng cộng	4.711.638.720	-	4.711.638.720

Tại ngày 31/12/2013			
Các khoản vay	890.000.000	68.623.544.000	69.513.544.000
Phải trả người bán và phải trả khác	19.773.024.962	-	19.773.024.962
Chi phí phải trả	11.609.048.993	-	11.609.048.993
Tổng cộng	32.272.073.955	68.623.544.000	100.895.617.955

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	176.952.695	-	176.952.695
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.825.837.895	-	3.825.837.895
Tổng cộng	4.002.790.590	-	4.002.790.590

Tại ngày 31/12/2012			
Các khoản vay	1.030.000.000	68.747.444.050	69.777.444.050
Phải trả người bán và phải trả khác	19.309.491.350	-	19.309.491.350
Chi phí phải trả	11.182.345.992	-	11.182.345.992
Tổng cộng	31.521.837.342	68.747.444.050	100.269.281.392

Tổng giá trị tài sản tài chính ngắn hạn của Công ty đang nhỏ hơn giá trị các khoản nợ phải trả tài chính ngắn hạn. Ban giám đốc đánh giá rằng mặc dù Công ty có rủi ro trong thanh khoản nhưng do Nhà máy phát điện đã hoạt động ổn định nên Ban giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

2. Những sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính.

3. Giao dịch và số dư các bên liên quan

a/ Giao dịch với bên có liên quan

Giao dịch vay tiền	Quan hệ	Năm nay VND	Năm trước VND
Nguyễn Đức Trọng	Thành viên hội đồng quản trị	180.000.000	310.000.000
Cộng		180.000.000	310.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

VII. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

3. Giao dịch và số dư các bên liên quan (Tiếp theo)

Giao dịch trả tiền vay	Quan hệ	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Nguyễn Đức Trọng	Thành viên hội đồng quản trị	200.000.000	-
Cộng		200.000.000	-

Tiền lương và thù lao		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc		367.304.226	354.223.091
Cộng		367.304.226	354.223.091

b/ Số dư với bên liên quan

Các khoản phải trả	Quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
Vay tiền của Nguyễn Đức Trọng	Thành viên hội đồng quản trị	380.000.000	400.000.000
Cộng		380.000.000	400.000.000

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Theo lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty chủ yếu là bán điện thương phẩm, chiếm tỉ trọng 98,1%, còn các hoạt động kinh doanh khác không đáng kể. Do đó Công ty kết hợp thuyết minh trong phần VI.1 "Doanh thu" và VI.2 "Giá vốn" chi tiết cho từng bộ phận.

Theo khu vực địa lý: Văn phòng và Nhà máy của Công ty đóng trên địa bàn tỉnh ĐakLak. Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý trên thuyết minh báo cáo tài chính.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính năm trước đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thuế ATAX.



Mai Thị Thu Thảo
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Toàn
Giám đốc

ĐakLak, ngày 19/02/2014